

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VIMECO
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Quận Cầu
Giấy, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
VIMECO, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
VIMECO,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101338571
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.04.29 09:07:34+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9 - đường Phạm Hùng - Phường Yên Hoà - TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 17 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 09 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ Trụ sở chính.

Công ty có chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;

Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;

Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9 - đường Phạm Hùng - Phường Yên Hoà - TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*đính kèm Báo cáo tài chính**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026***BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Địa chỉ: Lô E9 - đường Phạm Hùng - Phường Yên Hoà - TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

Khái quát chung về Công ty con

* Công ty cổ phần Hệ thống giáo dục Quốc tế Vimeco (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109974057 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 22/04/2022 và thay đổi lần thứ 3 ngày 16/06/2025 về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật.

Vốn điều lệ: **12.030.000.000 VND** (Mười hai tỷ, không trăm ba mươi triệu đồng)

Địa chỉ: Tầng 2 và 3, Toà CT2 chung cư Vimeco, số 4 Nguyễn Chánh, Phường Yên Hòa, thành phố Hà nội, Việt Nam

Điện thoại: (84) 024 22250930

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 99,75%.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Đình Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2025
Ông Đặng Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2022
Ông Nguyễn Đắc Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2025
Ông Vũ Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2025
Ông Bùi Văn Thiêng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2023
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thuý Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2025

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2023
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2026 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Hiếu

Đặng Văn Hiếu

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		878.230.788.790	899.247.048.685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.083.548.167	109.240.850.097
1. Tiền	111		3.983.548.167	66.140.850.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.100.000.000	43.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.001.000.000	20.001.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.001.000.000	20.001.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		553.250.813.711	498.719.939.319
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	281.572.208.599	294.591.177.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	161.847.346.218	117.177.985.030
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	155.568.272.846	132.687.791.217
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(45.737.013.952)	(45.737.013.952)
IV. Hàng tồn kho	140		257.749.457.978	271.139.290.335
1. Hàng tồn kho	141	V.5	257.749.457.978	271.139.290.335
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		145.968.934	145.968.934
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		28.873.656	28.873.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13.1	80.000	80.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13.2	117.015.278	117.015.278
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		264.465.642.779	267.685.155.065
I Các khoản phải thu dài hạn	210		7.514.987.500	2.288.362.500
6. Phải thu dài hạn khác	215		7.514.987.500	7.514.987.500
II. Tài sản cố định	220		154.066.772.176	161.883.562.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	123.661.592.834	130.724.822.224
- Nguyên giá	222		505.276.415.731	517.647.325.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.614.822.897)	(386.922.503.348)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	26.855.179.502	27.582.184.193
- Nguyên giá	225		37.688.331.558	37.688.331.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.833.152.056)	(10.106.147.365)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.549.999.840	3.576.556.354
- Nguyên giá	228		3.784.774.600	3.784.774.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(234.774.760)	(208.218.246)
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.9	18.543.933.260	18.543.933.260
- Nguyên giá	241		20.678.248.644	20.678.248.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

V. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.001.562.600	9.001.562.600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.10	9.001.562.600	9.001.562.600
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		68.458.869.064	68.458.869.064
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.11.1	66.000.000.000	65.860.579.064
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.11.2	7.970.790.000	7.970.790.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.11.3	(5.511.920.936)	(5.372.500.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6.879.518.179	7.508.864.870
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12	6.879.518.179	7.508.864.870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.142.696.431.569	1.166.932.203.750

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		795.338.898.357	819.737.570.761
I. Nợ ngắn hạn	310		753.890.089.625	776.547.168.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		104.830.928.891	113.940.271.144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		126.352.259.116	120.413.121.523
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		746.592.080	746.699.240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.3	3.686.880.722	5.162.007.957
5. Phải trả người lao động	315		5.705.569.193	5.801.793.436
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	10.926.595.412	17.667.781.984
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.583.914.342	1.831.227.341
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	8.225.915.675	4.108.924.636
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16.1	491.831.209.827	506.875.116.651
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.17g	224.367	224.367
II. Nợ dài hạn	330		41.448.808.732	43.190.402.482
8. Phải trả dài hạn khác	338		2.693.691.956	2.793.691.956
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16.2	38.755.116.776	40.396.710.526
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.17	347.357.533.212	347.194.632.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		347.357.533.212	347.194.632.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		287.470.170.000	287.470.170.000
2. Thặng dư vốn	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.707.183.694	24.707.183.694
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.148.895.497	4.985.856.973
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	420a		4.985.856.973	14.635.435.472
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	420b		163.038.524	(9.649.578.499)
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.284.021	31.422.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.142.696.431.569	1.166.932.203.750

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Trần Thị Hồng



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hoà, TP Hà Nội

Tel: 024.37848204 Fax: 024.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2026

Mẫu số:

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY HỢP NHẤT - QUÝ 1 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	105.716.583.171	115.775.799.459	105.716.583.171	115.775.799.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	105.716.583.171	115.775.799.459	105.716.583.171	115.775.799.459
4. Giá vốn hàng bán	11	20	86.620.627.384	95.240.495.179	86.620.627.384	95.240.495.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.095.955.787	20.535.304.280	19.095.955.787	20.535.304.280
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	833.968.136	785.256.387	833.968.136	785.256.387
8. Chi phí tài chính	23	22	8.666.410.112	10.265.408.778	8.666.410.112	10.265.408.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		8.666.410.112	10.265.408.778	8.666.410.112	10.265.408.778
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	11.962.010.651	10.431.556.000	11.962.010.651	10.431.556.000
11. Chi phí lãi lỗ trong liên doanh liên kết	27		0	0	0	0
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		-698.496.840	623.595.889	-698.496.840	623.595.889
13. Thu nhập khác	31	24	916.144.597	0	916.144.597	0
14. Chi phí khác	32	25	157.913	21.778	157.913	21.778
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		915.986.684	-21.778	915.986.684	-21.778
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		217.489.844	623.574.111	217.489.844	623.574.111
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		54.589.621	97.904.295	54.589.621	97.904.295
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		162.900.223	525.669.816	162.900.223	525.669.816
19.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		163.038.523	525.332.075	163.038.523	525.332.075
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	26	-138.300	337.741	-138.300	337.741
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	27	6	20	6	20
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Hải An

Vô Thị Hải An

Trần Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	217.489.844	623.574.111
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.944.559.401	6.218.624.091
Các khoản dự phòng	03	-	(744.313.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(916.143.956)	-
Chi phí đi vay	06	8.666.410.112	10.265.408.778
Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	13.912.315.401	16.363.293.980
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.530.874.392)	127.919.967.452
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.389.832.357	(49.745.006.641)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.704.077.673)	(47.466.741.521)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	629.346.691	3.244.730.066
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(8.666.856.153)	(10.214.458.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.600.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.970.313.769)	37.501.784.990
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH			
1. khác	21	-	0
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH			
2. khác	22	2.320.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị			
3. khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(66.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.178.619.573	738.703.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.498.619.573	(65.261.296.476)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

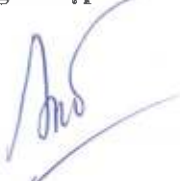
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	110.863.189.675	257.178.777.828
Tiền trả nợ gốc vay	34	(124.826.815.249)	(210.331.722.495)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.721.875.000)	(2.089.781.250)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(107.160)	(51.805.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.685.607.734)	44.705.469.063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(62.157.301.930)	16.945.957.577
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109.240.850.097	77.754.406.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=60+61)	70	47.083.548.167	94.700.363.695

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng



Đặng Văn Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 17 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 09 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ Trụ sở chính Công ty.

Công ty có chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bui điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 37 848 204 Fax: 04 37 848 202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026***4. Cấu trúc doanh nghiệp***** Công ty con:**

Công ty Cổ phần hệ thống giáo dục Quốc tế VIMECO (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109974057 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/04/2022 và thay đổi lần thứ 3 ngày 16/06/2025 về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật.

Vốn điều lệ: 12.030.000.000 VND (Mười hai tỷ, không trăm ba mươi triệu đồng chẵn)

Địa chỉ: Tầng 2 và 3, Toà CT2 chung cư Vimeco, số 4 Nguyễn Chánh, Phường Yên Hòa, thành phố Hà nội, Việt Nam

Điện thoại: (84) 024 22250930

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 99,75%.

*** Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Vinaconex Bắc Ninh, có trụ sở chính tại Tầng 2, lô E9 đường Phạm Hùng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là lĩnh vực kinh doanh bất động sản

Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

* Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	3,5 - 05
Tài sản khác	3,5 - 05

5. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (là 19 năm).

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

10. Chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, giaoăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

17. Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

18. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

19. Các nghĩa vụ về thuế*** Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*** Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	400.775.506	3.774.907.279
Tiền gửi ngân hàng	3.582.772.661	62.365.942.818
Các khoản tương đương tiền	43.100.000.000	43.100.000.000
Tổng cộng	47.083.548.167	109.240.850.097

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng	16.001.000.000	20.001.000.000
Tổng cộng	16.001.000.000	20.001.000.000
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	281.572.208.599	294.591.177.024
Trả trước cho người bán ngắn hạn	161.847.346.218	117.177.985.030
Tổng cộng	443.419.554.817	411.769.162.054
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các tổ, đội thi công	126.652.362.658	97.137.090.898
Phải thu lãi tiền gửi	217.286.754	562.694.836
Phải thu dự án Cao xanh Hà Khánh	24.549.496.556	24.549.496.556
Phải thu khác	4.149.126.878	10.438.508.927
Tổng cộng	155.568.272.846	132.687.791.217
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.924.321.658	3.224.998.851
Công cụ dụng cụ	1.382.585.672	1.362.745.299
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	254.442.550.648	266.551.546.185
Giá gốc hàng tồn kho	257.749.457.978	271.139.290.335
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	257.749.457.978	271.139.290.335

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9 - đường Phạm Hùng - Phường Yên Hoà - TP Hà Nội
 Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN
 (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND	Chỉ tiêu
Nguyên giá							
Số đầu năm	65.215.199.369	324.940.399.121	122.566.862.650	4.924.864.432	517.647.325.572		
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-		
Đầu tư XDCB hoàn thành	96.499.185	-	-	-	96.499.185		
Giảm do Công ty mẹ thoái vốn	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.181.227.273)	(8.286.181.753)	-	(12.467.409.026)		
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-		
Số cuối kỳ	65.311.698.554	320.759.171.848	114.280.680.897	4.924.864.432	505.276.415.731		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	45.660.715.837	234.836.866.777	101.619.838.053	4.805.082.681	386.922.503.348		
Khấu hao trong kỳ	560.599.417	3.884.252.847	1.452.285.746	47.421.391	5.944.559.401		
Giảm do Công ty mẹ thoái vốn	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.966.058.099)	(8.286.181.753)	-	(11.252.239.852)		
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-		
Số cuối kỳ	46.221.315.254	235.755.061.525	94.785.942.046	4.852.504.072	381.614.822.897		
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	19.554.483.532	90.103.532.344	20.947.024.597	119.781.751	130.724.822.224		
Số cuối kỳ	19.090.383.300	85.004.110.323	19.494.738.851	72.360.360	123.661.592.834		

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.842.371.963	25.845.959.595	37.688.331.558
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	11.842.371.963	25.845.959.595	37.688.331.558
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.342.203.036	5.763.944.329	10.106.147.365
Trích khấu hao trong kỳ	296.059.299	430.945.392	727.004.691
Số cuối kỳ	4.638.262.335	6.194.889.721	10.833.152.056
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.500.168.927	20.082.015.266	27.582.184.193
Số cuối kỳ	7.204.109.628	19.651.069.874	26.855.179.502

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.784.774.600	3.784.774.600
Số tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.784.774.600	3.784.774.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	208.218.246	208.218.246
Trích khấu hao trong kỳ	26.556.514	26.556.514
Số cuối kỳ	234.774.760	234.774.760
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.621.155.632	3.621.155.632
Số cuối kỳ	3.549.999.840	3.549.999.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Căn hộ chung cư, Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	18.543.933.260	20.678.248.644
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	18.543.933.260	20.678.248.644
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	18.543.933.260	18.543.933.260
Số cuối kỳ	-	-	18.543.933.260	18.543.933.260

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**11.1 Đầu tư vào Công ty liên kết**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Vinaconex Bắc Ninh	66.000.000.000	66.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	-	(139.420.936)
Cộng khoản dự phòng vào Công ty liên kết	-	(139.420.936)

11.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Công ty CP đô thị Cotana Ecolife	375.000.000	375.000.000
Công ty CP thang máy AGUSTIN Việt Nam	1.533.290.000	1.533.290.000
Tổng cộng	7.970.790.000	7.970.790.000

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP Vipaco

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP đá trắng Yên Bình	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.598.290.000	2.598.290.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

12. Chi phí chờ phân bổ		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
Số dư đầu kỳ		7.537.738.526		11.817.847.273	
Tăng trong kỳ		126.898.596		2.225.479.325	
Phân bổ trong kỳ		(756.245.287)		(6.505.588.072)	
Tổng cộng		6.908.391.835		7.537.738.526	
13. Thuế và các khoản phải thu/ nộp nhà nước					
13.1 Thuế GTGT được khấu trừ		Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
		80.000	-	-	80.000
		80.000	-	-	80.000
13.2 Thuế và các khoản phải thu NN		Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
Tiền thuế đất		117.015.278	-	-	117.015.278
		117.015.278	-	-	117.015.278
13.3 Thuế và các khoản phải nộp NN		Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT		3.513.345.664	7.287.614.176	8.504.932.251	2.296.027.589
Thuế TNDN		1.072.091.271	54.589.621	-	1.126.680.892
Thuế thu nhập cá nhân		576.571.022	383.783.829	696.182.610	264.172.241
Thuế tài nguyên, phí MT		-	-	-	-
Thuế đất, thuế đất PNN		-	-	-	-
		5.162.007.957	7.725.987.626	9.201.114.861	3.686.880.722
14. Chi phí phải trả					
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
Chi phí phải trả nhà thầu, nhà cung cấp thi công dự án xây lắp		10.133.842.547		16.977.576.634	
Lãi vay phải trả, chi phí khác		652.886.970		652.908.409	
<i>Công ty Cổ phần hệ thống giáo dục Quốc tế VIMECO</i>		139.865.895		37.296.941	
Tổng cộng		10.926.595.412		17.667.781.984	
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
Các khoản phải trả bảo hiểm, KPCĐ		2.288.489.254		701.540.660	
Các khoản tạm ứng phải trả		1.877.806.935		457.956.013	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.059.619.486		2.949.427.963	
Tổng cộng		8.225.915.675		4.108.924.636	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1 Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
		VND	VND	
NH Vietinbank CN Thăng Long	68.697.176.517	24.760.284.637	23.331.196.731	67.268.088.611
NH BIDV Hà Đông	414.783.623.157	86.102.905.038	100.353.368.518	429.034.086.637
Vay cá nhân khác				1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.350.410.153	-	1.222.531.250	9.572.941.403
Tổng cộng	491.831.209.827	110.863.189.675	124.907.096.499	506.875.116.651

16.2 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác

Công ty CP Vimeco	Số cuối kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
		VND	VND	
NH BIDV Hà Đông	7.898.620.679	-	1.142.250.000	9.040.870.679
Cty cho thuê tài chính BIDV-SUMI	8.406.906.250	-	1.721.875.000	10.128.781.250
Tổ chức khác	30.800.000.000	-	0	30.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(8.350.410.153)	-	(1.222.531.250)	(9.572.941.403)
Tổng cộng	38.755.116.776	0	4.086.656.250	40.396.710.526

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần + Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	261.341.320.000	80.836.033.694	14.635.435.472	356.842.841.433
PH cổ phiếu từ NVCSH	26.128.850.000	-	-	26.128.850.000
Lãi trong năm trước	-	-	(9.649.578.499)	(9.649.578.499)
Phân phối các quỹ	-	(26.128.850.000)	-	(26.128.850.000)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát				1.370.055
Số dư đầu kỳ này	287.470.170.000	54.707.183.694	4.985.856.973	347.194.632.989
Tăng/giảm trong năm nay				-
Lãi trong năm nay	-	-	162.900.223	162.900.223
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	287.470.170.000	54.707.183.694	5.148.757.196	347.357.533.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	14.374.800.000	14.374.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	273.095.370.000	273.095.370.000
Tổng cộng	287.470.170.000	287.470.170.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	287.470.170.000	261.341.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	26.128.850.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	287.470.170.000	287.470.170.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	26.128.850.000

d) Cổ tức	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0%	10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0%	10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

e) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.747.017	28.747.017
- Cổ phiếu phổ thông	28.747.017	28.747.017
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.747.017	28.747.017
- Cổ phiếu phổ thông	28.747.017	28.747.017
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Số cuối kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	224.367	-	-
Tổng cộng	224.367	0	0	224.367

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.020.718.161	7.722.803.108
Doanh thu hợp đồng xây lắp	85.064.441.237	100.902.952.863
Doanh thu sản xuất công nghiệp	11.631.423.773	7.150.043.488
Tổng cộng	105.716.583.171	115.775.799.459
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.020.718.161	7.722.803.108
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	85.064.441.237	100.902.952.863
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	11.631.423.773	7.150.043.488
Tổng cộng	105.716.583.171	115.775.799.459
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.716.583.171	115.775.799.459
20. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.860.791.696	4.163.430.380
Giá vốn hợp đồng xây lắp	71.175.240.055	84.342.528.704
Giá vốn sản xuất công nghiệp	10.584.595.633	6.734.536.095
Tổng cộng	86.620.627.384	95.240.495.179
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	433.768.136	785.256.387
Thu lãi cổ tức, đầu tư chứng khoán	400.200.000	-
Tổng cộng	833.968.136	785.256.387
22. Chi phí tài chính		
Lãi vay	8.666.410.112	10.265.408.778
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	8.666.410.112	10.265.408.778

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026*

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.565.630.908	7.430.126.156
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	490.962.417	500.624.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	722.617.916	683.843.467
Thuế, phí và lệ phí	5.189.637	8.298.288
Chi phí dự phòng	-	(744.313.000)
Chi phí bằng tiền khác	3.177.609.773	2.552.976.418
Tổng cộng	11.962.010.651	10.431.556.000
24. Thu nhập khác	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	916.143.956	-
Các khoản thu nhập khác	641	-
Tổng cộng	916.144.597	0
25. Chi phí khác	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	157.913	21.778
Tổng cộng	157.913	21.778
26. Lợi ích của cổ đông thiểu số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn vốn kinh doanh	30.000.000	30.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.284.021	390.008
Tổng cộng	31.284.021	30.390.008

